

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

02 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền

Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

02 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Bá Phúc	Chủ tịch
Ông Đặng Quốc Dũng	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018)
Ông Nguyễn Chí Thành	Phó Chủ tịch (thôi nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2018)
Ông Nguyễn Quốc Trường	Thành viên
Ông Noboru Kobayashi	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018)
Ông Chu Văn Phương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018)
Ông Trần Ngọc Bảo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Trường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Văn Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Nhật Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Bảo	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

02 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Bá Phúc
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Số: 233 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018, từ trang 4 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

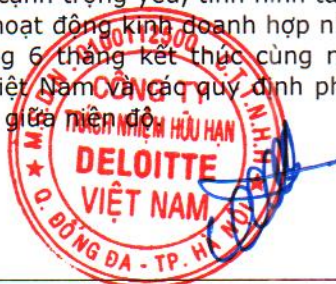
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0042-2018-001-1
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2018
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.394.056.353.564	2.302.419.973.083
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	166.748.543.593	124.508.048.251
1. Tiền	111		166.748.543.593	97.508.048.251
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	27.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.280.841.200.630	1.293.192.424.218
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.168.194.853.576	1.132.041.703.224
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		109.943.526.170	155.682.083.418
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		15.461.572.866	15.461.572.866
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	6.629.188.576	9.395.005.268
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(19.387.940.558)	(19.387.940.558)
III. Hàng tồn kho	140	8	919.611.608.502	852.974.374.152
1. Hàng tồn kho	141		931.218.735.803	864.581.501.453
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.607.127.301)	(11.607.127.301)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.855.000.839	31.745.126.462
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	8.752.223.718	15.801.529.236
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		358.812.702	10.483.221.352
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	17.743.964.419	5.460.375.874
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.058.403.608.007	1.959.300.911.318
I. Tài sản cố định	220		1.357.847.410.435	1.315.384.055.673
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.320.410.505.051	1.276.794.538.059
- Nguyên giá	222		2.347.057.065.062	2.242.192.412.106
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.026.646.560.011)	(965.397.874.047)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	37.436.905.384	38.589.517.614
- Nguyên giá	228		49.435.906.053	49.435.906.053
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.999.000.669)	(10.846.388.439)
II. Tài sản dài hạn dở dang	240		237.384.415.550	191.781.018.464
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	237.384.415.550	191.781.018.464
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		446.939.757.268	443.992.756.732
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	243.714.568.668	241.895.688.132
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		204.560.188.600	203.432.068.600
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.335.000.000)	(1.335.000.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		16.232.024.754	8.143.080.449
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	16.232.024.754	8.143.080.449
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.452.459.961.571	4.261.720.884.401

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

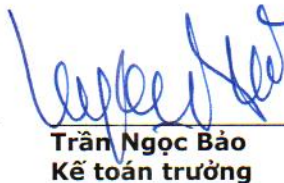
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.380.646.323.609	2.175.715.167.768
I. Nợ ngắn hạn	310		2.159.815.307.879	1.932.727.830.711
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	236.781.575.120	269.939.060.091
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.162.684.088	1.836.473.847
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	16.291.685.890	9.310.580.274
4. Phải trả người lao động	314		34.516.627.154	47.647.861.600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	99.308.267.165	113.505.433.496
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	16.821.390.078	16.695.865.731
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	1.729.799.553.856	1.455.610.252.041
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24.133.524.528	18.182.303.631
II. Nợ dài hạn	330		220.831.015.730	242.987.337.057
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	215.831.015.730	237.987.337.057
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		5.000.000.000	5.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.071.813.637.962	2.086.005.716.633
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	2.071.813.637.962	2.085.365.716.633
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		892.403.020.000	892.403.020.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		824.402.903.721	732.244.784.945
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		355.007.714.241	460.717.911.688
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		205.310.596.112	46.600.157.126
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		149.697.118.129	414.117.754.562
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	640.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		-	640.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.452.459.961.571	4.261.720.884.401



Lưu Thị Mai
Người lập biểu



Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng



Trần Bá Phúc
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

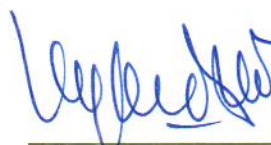
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	01	22	2.079.176.157.475	2.057.759.654.703
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	8.184.738.867	4.851.250.120
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	22	2.070.991.418.608	2.052.908.404.583
4. Giá vốn hàng bán	11	23	1.428.336.584.148	1.348.730.526.781
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		642.654.834.460	704.177.877.802
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		349.720.522	941.702.276
7. Chi phí tài chính	22	25	49.730.703.568	33.637.017.617
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>49.277.058.266</i>	<i>33.500.100.901</i>
8. Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	24	14	1.818.880.536	17.112.141.758
9. Chi phí bán hàng	25	26	345.087.658.832	367.264.597.605
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	81.548.451.938	90.886.687.197
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		168.456.621.180	230.443.419.417
12. Thu nhập khác	31		3.577.856.994	1.564.641.045
13. Chi phí khác	32		542.210.064	168.540.096
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.035.646.930	1.396.100.949
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		171.492.268.110	231.839.520.366
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	21.795.149.981	29.727.000.503
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		149.697.118.129	202.112.519.863
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.677	2.111


Lưu Thị Mai
Người lập biểu


Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng




Trần Bá Phúc
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	171.492.268.110	231.839.520.366
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	65.036.279.477	108.428.369.353
Các khoản dự phòng	03	-	98.191.856
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện (Lãi) từ hoạt động đầu tư	04 05	434.221.433 (2.599.482.464)	- (17.885.904.008)
Chi phí lãi vay	06	49.277.058.266	33.500.100.901
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	283.640.344.822	355.980.278.468
Thay đổi các khoản phải thu	09	34.084.830.459	(66.935.113.741)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(66.637.234.350)	(208.645.831.886)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(118.655.260.140)	(54.861.194.987)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.039.638.787)	22.970.692.914
Tiền lãi vay đã trả	14	(49.679.803.483)	(34.560.521.953)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(31.470.584.680)	(21.147.930.904)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(23.437.522.903)	(9.266.465.096)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	26.805.130.938	(16.466.087.185)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(102.405.629.387)	(117.233.547.873)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	510.598.000	(601.995.000)
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.128.120.000)	-
4. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	285.988.303	788.880.624
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(102.737.163.084)	(117.046.662.249)

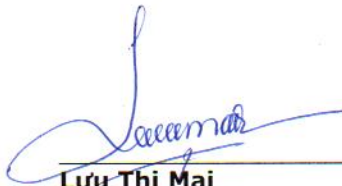
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

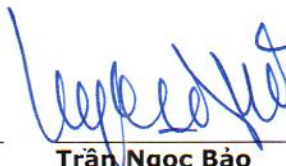
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.944.611.452.592	1.600.503.750.863
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.692.578.472.104)	(1.386.745.577.492)
3. Cổ tức đã trả cho các cổ đông	36	(133.860.453.000)	(74.367.307.001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	118.172.527.488	139.390.866.370
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	42.240.495.342	5.878.116.936
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	124.508.048.251	109.949.992.376
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	166.748.543.593	115.828.109.312



Lưu Thị Mai
Người lập biểu

Ngày 14 tháng 8 năm 2018



Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng



Trần Bá Phúc
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Việc cổ phần hóa Công ty được thực hiện theo Quyết định số 80/2004/QĐ-BCN ngày 17 tháng 8 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công thương.

Sau khi cổ phần hóa, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 30 tháng 12 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là NTP.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.329 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.299 người).

Hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ các ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải;
- Xây dựng khu chung cư, hạ tầng cơ sở, xây nhà cao cấp, văn phòng cho thuê, xây dựng trung tâm thương mại, xây dựng chợ kinh doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ tài chính, hoạt động trung gian tiền tệ;
- Kho bãi, vận tải đường bộ và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; và
- Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Tỉnh Bình Dương	27,39	27,39	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và công nghiệp
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	Thành phố Hải Phòng	49,98	49,98	Sản xuất bao bì nhựa PP, bao bì xi măng, các loại giấy, màng ghép phức hợp và sản phẩm nhựa khác
Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP	Thành phố Viêng Chăn - Lào	51,00	51,00	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ tùng và các sản phẩm nhựa khác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 03 công ty liên doanh, liên kết như sau:

Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Tỉnh Bình Dương	27,39	27,39	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và công nghiệp
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	Thành phố Hải Phòng	49,98	49,98	Sản xuất bao bì nhựa PP, bao bì xi măng, các loại giấy, màng ghép phức hợp và sản phẩm nhựa khác
Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP	Thành phố Viêng Chăn - Lào	51,00	51,00	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ tùng và các sản phẩm nhựa khác

Mặc dù sở hữu trên 50% vốn điều lệ của Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá không còn quyền kiểm soát tại Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP, theo đó, Công ty đã quyết định phản ánh khoản đầu tư này vào chỉ tiêu đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở các công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

MỠI

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, ngoại trừ giá xuất kho nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 12
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trong kỳ, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định thay đổi thời gian khấu hao đối với một số tài sản cố định hữu hình với tổng nguyên giá khoảng 1.211 tỷ VND. Ban Tổng Giám đốc tin rằng việc áp dụng thời gian khấu hao mới sẽ phản ánh chính xác hơn hiệu suất sử dụng tài sản của Công ty. Nếu thời gian hữu ích trước đây được tiếp tục sử dụng, chi phí khấu hao trong kỳ sẽ tăng với số tiền khoảng 59,5 tỷ VND, theo đó, lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm với số tiền tương ứng.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị giá trị quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 30 - 45 năm.

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính là 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	873.417.507	213.942.180
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	165.875.126.086	97.294.106.071
Các khoản tương đương tiền	-	27.000.000.000
	166.748.543.593	124.508.048.251

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Tam Phước	218.830.507.754	229.107.030.088
Công ty TNHH Thương mại Thái Hoà	185.901.882.584	209.789.483.084
Công ty TNHH Thương mại Nam Phương	160.843.183.315	151.490.561.092
Công ty TNHH Thương mại Hà Dung	13.390.856.872	14.013.591.342
Các đối tượng khác	27.558.166.731	28.064.309.956
Phải thu khách hàng các bên liên quan		
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải	446.705.242.897	361.995.295.441
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	114.965.013.423	137.581.432.221
	1.168.194.853.576	1.132.041.703.224

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Thuế thu nhập cá nhân trả hộ nhân viên	541.845.107	164.354.692
Tạm ứng cho công nhân viên	1.669.725.721	1.144.684.821
Ký quỹ ngắn hạn	1.454.000.000	1.674.000.000
Phải thu khác	2.963.617.748	6.411.965.755
	6.629.188.576	9.395.005.268

7. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
Quá hạn trên 3 năm	19.387.940.558	-	19.387.940.558	-
Công ty TNHH Hương Minh	4.478.393.135	-	4.478.393.135	-
Công ty TNHH TMKD Nhà Bình Trưng	3.809.318.071	-	3.809.318.071	-
Đối tượng khác	11.100.229.352	-	11.100.229.352	-
	19.387.940.558	-	19.387.940.558	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND Giá gốc	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	94.432.017.432	-	176.312.440.999	-
Nguyên liệu, vật liệu	488.983.580.406	(11.477.999.010)	406.286.243.168	(11.477.999.010)
Công cụ, dụng cụ	8.257.449.097	-	9.109.919.368	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	118.159.801.754	-	107.837.734.800	-
Thành phẩm	221.385.887.114	(129.128.291)	165.035.163.118	(129.128.291)
	931.218.735.803	(11.607.127.301)	864.581.501.453	(11.607.127.301)

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 và Thuyết minh số 19, hàng tồn kho với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 919.611.608.502 VND đã được Công ty sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 773.755.437.621 VND).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.752.223.718	15.801.529.236
	8.752.223.718	15.801.529.236
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.135.297.744	2.085.442.730
Chi phí khác	11.096.727.010	6.057.637.719
	16.232.024.754	8.143.080.449

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND	Số phải thu/ phải nộp VND	Số đã khấu trừ/ thực nộp VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.041.925.054	17.748.344.988	30.000.000.000	17.293.580.066
Các loại thuế khác	418.450.820	472.207.444	504.140.977	450.384.353
Cộng	5.460.375.874	18.220.552.432	30.504.140.977	17.743.964.419
b) Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.312.268.478	294.230.041.838	285.184.102.983	10.358.207.333
Thuế nhập khẩu	355.436.176	7.851.654.090	7.851.654.090	355.436.176
Thuế thu nhập doanh nghiệp	780.035	4.046.804.993	1.470.584.680	2.577.000.348
Các loại thuế khác	7.642.095.585	8.158.711.038	12.799.764.590	3.001.042.033
Cộng	9.310.580.274	314.287.211.959	307.306.106.343	16.291.685.890

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	1.233.335.119.158	843.087.886.701	147.596.048.078	18.173.358.169	2.242.192.412.106
Mua trong kỳ	-	2.542.083.000	-	-	2.542.083.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	63.156.490.168	37.435.233.496	3.955.781.950	426.030.000	104.973.535.614
Thanh lý	-	(2.650.965.658)	-	-	(2.650.965.658)
Số dư cuối kỳ	<u>1.296.491.609.326</u>	<u>880.414.237.539</u>	<u>151.551.830.028</u>	<u>18.599.388.169</u>	<u>2.347.057.065.062</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	324.300.825.950	554.444.771.862	72.148.690.987	14.503.585.248	965.397.874.047
Khấu hao trong kỳ	33.045.260.892	23.714.546.737	6.389.310.258	734.549.360	63.883.667.247
Thanh lý	-	(2.634.981.283)	-	-	(2.634.981.283)
Số dư cuối kỳ	<u>357.346.086.842</u>	<u>575.524.337.316</u>	<u>78.538.001.245</u>	<u>15.238.134.608</u>	<u>1.026.646.560.011</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày cuối kỳ	<u>939.145.522.484</u>	<u>304.889.900.223</u>	<u>73.013.828.783</u>	<u>3.361.253.561</u>	<u>1.320.410.505.051</u>
Tại ngày đầu kỳ	<u>909.034.293.208</u>	<u>288.643.114.839</u>	<u>75.447.357.091</u>	<u>3.669.772.921</u>	<u>1.276.794.538.059</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 và Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với nguyên giá và khấu hao lũy kế tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 lần lượt là 2.105.112.974.869 VND và 898.929.847.951 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.002.790.404.913 VND và 842.973.413.049 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 428.011.652.597 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 394.134.696.231 VND).

Trong kỳ, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao đối với một số tài sản cố định hữu hình như trình bày tại Thuyết minh số 3. Ban Tổng Giám đốc tin rằng việc áp dụng thời gian khấu hao mới sẽ phản ánh chính xác hơn hiệu suất sử dụng tài sản của Công ty. Nếu thời gian hữu ích trước đây được tiếp tục sử dụng, chi phí khấu hao trong kỳ sẽ tăng với số tiền khoảng 59,5 tỷ đồng, đồng thời, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm đi số tiền tương ứng.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	39.574.856.946	153.400.000	9.707.649.107	49.435.906.053
Số dư cuối kỳ	39.574.856.946	153.400.000	9.707.649.107	49.435.906.053
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	3.780.494.038	145.844.229	6.920.050.172	10.846.388.439
Khấu hao trong kỳ	377.079.420	7.555.771	767.977.039	1.152.612.230
Số dư cuối kỳ	4.157.573.458	153.400.000	7.688.027.211	11.999.000.669
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày cuối kỳ	35.417.283.488	-	2.019.621.896	37.436.905.384
Tại ngày đầu kỳ	35.794.362.908	7.555.771	2.787.598.935	38.589.517.614

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 và Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với nguyên giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 30.737.799.316 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 30.737.799.316 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	191.781.018.464	215.146.899.641
Tăng trong kỳ	155.167.509.217	142.378.845.603
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(104.973.535.614)	(79.448.546.845)
Giảm khác	(4.590.576.517)	(1.064.322.067)
Số dư cuối kỳ	237.384.415.550	277.012.876.332

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nhà máy sản xuất tại cơ sở mới Dương Kinh	213.872.653.246	178.765.407.500
Dự án số 02 An Đà (i)	9.051.188.067	9.051.188.067
Các công trình khác	14.460.574.237	3.964.422.897
	237.384.415.550	191.781.018.464

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 và Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp công trình xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 233.221.447.198 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 187.816.595.567 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

- (i) Theo các Công văn số 375/UBND-XD ngày 18 tháng 01 năm 2008 và số 2460/UBND-CN ngày 12 tháng 5 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng, Công ty được phép phát triển một tổ hợp tòa nhà bao gồm các căn hộ chung cư và văn phòng cho thuê tại số 02 An Đà, phường Lạch Tray, thành phố Hải Phòng. Ngày 22 tháng 5 năm 2014, Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng ra Quyết định số 1018/QĐ-UBND về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 và thiết kế của Dự án, theo đó Công ty sẽ có trách nhiệm triển khai các thủ tục tiếp theo của Dự án theo quy định. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục để tiếp tục triển khai Dự án.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	243.714.568.668	241.895.688.132
	243.714.568.668	241.895.688.132
<i>Trong đó:</i>		
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	232.566.335.959	231.063.917.518
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	11.148.232.709	10.831.770.614
	243.714.568.668	241.895.688.132

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 xem Thuyết minh số 1.

Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP ("Công ty liên doanh") được thành lập theo Chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài số 222/BKH-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 05 tháng 3 năm 2009 và Giấy chứng nhận Đầu tư số 032/IB.VC do Cục Đầu tư trong nước và nước ngoài Viêng Chăn cấp ngày 17 tháng 4 năm 2008 giữa hai bên là Công ty Xuất nhập khẩu Thương mại SMP ("Công ty SMP") và Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong.

Ngày 15 tháng 5 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng phần vốn chủ sở hữu tại Công ty SMP với Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại PPS ("Công ty PPS"), theo đó Công ty sẽ bán toàn bộ phần vốn Công ty đang nắm giữ tại Công ty SMP cho Công ty PPS với số tiền là 1.275.000 USD. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, giao dịch này chưa được thực hiện.

Trong kỳ, các giao dịch giữa Công ty mẹ và Công ty liên doanh liên kết chủ yếu là hoạt động mua bán nguyên vật liệu, thành phẩm, chia lợi nhuận (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 30).

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng tài sản	1.559.253.105.547	1.487.423.955.556
Tổng công nợ	684.752.566.720	648.761.610.579
Tài sản thuần	874.500.538.827	838.662.344.977
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	243.714.568.668	241.895.688.132
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu thuần	499.866.223.992	381.400.457.018
Lợi nhuận sau thuế	32.874.837.626	29.416.916.364
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	1.818.880.536	17.112.141.758

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Đầu tư Huyền Trang	28.003.913.255	7.946.948.055
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Đại Dững Miền Trung	23.032.349.500	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Hương Cảng	21.786.790.050	9.896.302.750
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Hoa Tín	18.684.117.303	30.414.550.160
Công ty TNHH nhựa SCG	16.512.967.680	-
Công ty Cổ phần Nhựa Tín Kim	16.379.991.664	77.924.670.238
Hyosung Corporation	3.319.012.680	16.329.139.200
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Phương Đông	60.100.128	12.589.539.600
Ticon Overseas, Inc	-	25.328.721.600
Basell Asia Pacific Ltd	-	9.590.367.600
Phải trả cho các đối tượng khác	67.818.026.036	78.429.400.648
Cộng	195.597.268.296	268.449.639.851
Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	40.057.485.755	-
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	1.126.821.069	1.489.420.240
Cộng	41.184.306.824	1.489.420.240
Tổng cộng	236.781.575.120	269.939.060.091

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi phí phải trả nhà phân phối	82.322.213.672	84.257.737.332
Phải trả các nhà thầu	1.140.910.000	1.140.910.000
Chi phí vận chuyển	8.238.872.461	5.829.562.109
Lãi vay phải trả	3.130.960.987	3.533.706.204
Chi phí khác	4.475.310.045	18.743.517.851
	99.308.267.165	113.505.433.496

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.794.475.500	10.207.475.500
Kinh phí công đoàn	1.298.416.612	1.131.058.775
Bảo hiểm	836.193.039	833.046.767
Các khoản phải trả khác	5.892.304.927	4.524.284.689
	16.821.390.078	16.695.865.731

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	VND Tăng	VND Giảm	VND Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.366.372.849.501	1.901.680.273.855	1.645.190.396.418	1.622.862.726.938
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)	89.237.402.540	65.087.500.064	47.388.075.686	106.936.826.918
	1.455.610.252.041	1.966.767.773.919	1.692.578.472.104	1.729.799.553.856

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được dùng để bổ sung vốn lưu động trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản vay sử dụng đồng Việt Nam với lãi suất vay là từ 4,1%/năm đến 6%/năm.

Phân loại các khoản vay ngắn hạn theo hình thức bảo đảm vay như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản được đảm bảo bằng nguyên giá của tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	833.527.999.355	635.052.037.976
Các khoản được đảm bảo bằng giá trị ghi sổ của hàng tồn kho (i)	522.601.760.085	605.242.187.380
Các khoản vay không có tài sản đảm bảo	373.669.794.416	215.316.026.685
	1.729.799.553.856	1.455.610.252.041

(i) Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh số 19) được đảm bảo bằng tài sản (tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, chi phí xây dựng cơ bản dở dang, hàng tồn kho) của Công ty với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 3.288.683.829.885 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.074.319.374.632 VND) và giá trị các khoản phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 55.574.720.497 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 62.846.410.010 VND).

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	VND Tăng	VND Giảm	VND Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại cổ phần	237.987.337.057	42.931.178.737	65.087.500.064	215.831.015.730
	237.987.337.057	42.931.178.737	65.087.500.064	215.831.015.730

Các khoản vay dài hạn này được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 24 tháng 9 năm 2015 đến ngày 08 tháng 8 năm 2022. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất huy động cộng 2%/năm tại thời điểm giải ngân, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần và được trả vào ngày 01 hàng tháng. Công ty sử dụng tài sản cố định để thế chấp cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 18).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	106.936.826.918	89.237.402.540
Trong năm thứ hai	104.736.826.923	75.558.230.886
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	111.094.188.807	162.429.106.171
	322.767.842.648	327.224.739.597
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn - xem Thuyết minh số 18)	106.936.826.918	89.237.402.540
Số phải trả sau 12 tháng	215.831.015.730	237.987.337.057

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u> VND	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u> VND	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	743.673.070.000	722.568.011.805	366.554.020.952	1.832.795.102.757
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	202.112.519.863	202.112.519.863
Tăng vốn	148.729.950.000	-	(148.729.950.000)	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	9.676.773.140	(9.676.773.140)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(26.331.264.027)	(26.331.264.027)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Trả cổ tức	-	-	(74.367.307.001)	(74.367.307.001)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	892.403.020.000	732.244.784.945	307.561.246.647	1.932.209.051.592
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	892.403.020.000	732.244.784.945	460.717.911.688	2.085.365.716.633
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	149.697.118.129	149.697.118.129
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	92.158.118.776	(92.158.118.776)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(27.388.743.800)	(27.388.743.800)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát (i)	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Trả cổ tức (ii)	-	-	(133.860.453.000)	(133.860.453.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	892.403.020.000	824.402.903.721	355.007.714.241	2.071.813.637.962

(i) Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Điều 2 Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 26/NQ-ĐHĐCĐTN-2018/NTP ngày 23 tháng 4 năm 2018 như sau: trích Quỹ đầu tư phát triển là 92.158.118.776 VND, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 27.388.743.800 VND, và trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2017 là 4.000.000.000 VND (trong đó đã chi trả trong năm 2017 là 2.000.000.000 VND và trong năm 2018 là 2.000.000.000 VND).

(ii) Công ty trả cổ tức đợt 2 năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 26/NQ-ĐHĐCĐTN-2018/NTP ngày 23 tháng 4 năm 2018 từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 với số tiền là 133.860.453.000 VND tương ứng 15% vốn điều lệ (đợt 1 đã được trả bằng tiền mặt với tỷ lệ 15% vốn điều lệ vào năm 2017).

Cổ phiếu	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	89.240.302	89.240.302
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	89.240.302	89.240.302
21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	USD	USD
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	13.578	26.988
22. DOANH THU BÁN HÀNG		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng		
Doanh thu bán sản phẩm	2.077.513.951.593	2.055.633.341.371
Doanh thu khác	1.662.205.882	2.126.313.332
	2.079.176.157.475	2.057.759.654.703
Giảm giá hàng bán	(8.184.738.867)	(4.851.250.120)
Doanh thu thuần	2.070.991.418.608	2.052.908.404.583
Trong đó, doanh thu với các bên liên quan:		
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam</i>	125.232.593.617	145.613.345.033
<i>Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải</i>	467.575.482.022	436.406.644.929
	592.808.075.639	582.019.989.962
23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn bán sản phẩm	1.427.226.755.689	1.342.217.533.648
Giá vốn bán khác	1.109.828.459	6.512.993.133
	1.428.336.584.148	1.348.730.526.781

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.294.712.788.313	1.214.097.492.212
Chi phí nhân công	142.907.171.796	158.266.374.004
Chi phí khấu hao tài sản cố định	65.036.279.477	108.428.369.353
Chi phí cho nhà phân phối	197.885.283.717	235.567.446.049
Chi phí dịch vụ mua ngoài	130.464.857.554	125.592.711.226
Chi phí khác bằng tiền	29.142.526.387	9.627.488.595
	<u>1.860.148.907.244</u>	<u>1.851.579.881.439</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí lãi vay	49.277.058.266	33.500.100.901
Lỗ chênh lệch tỷ giá	453.645.302	136.916.716
	<u>49.730.703.568</u>	<u>33.637.017.617</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vận chuyển	41.230.251.231	35.521.541.772
Chi phí chiết khấu, bồi khấu	197.885.283.717	235.395.664.643
Các khoản chi phí bán hàng khác	105.972.123.884	96.347.391.190
	<u>345.087.658.832</u>	<u>367.264.597.605</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	24.471.249.485	23.711.313.597
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.540.158.920	27.606.659.346
Chi phí khác bằng tiền	26.535.231.850	24.706.284.361
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	15.001.811.683	14.862.429.893
	<u>81.548.451.938</u>	<u>90.886.687.197</u>

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại	21.795.149.981	29.727.000.503
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty Cổ phần Nhựa thiếu niên Tiền Phong</i>	<i>17.745.350.215</i>	<i>29.723.051.268</i>
<i>Công ty TNHH Bất động sản Tiền Phong</i>	-	3.949.235
<i>Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung</i>	4.049.799.766	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	21.795.149.981	29.727.000.503

28. BỘ PHẬN THEO LINH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty và các công ty con trong kỳ là sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ các ngành xây dựng và công nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài lãnh thổ Việt Nam.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	149.697.118.129	202.112.519.863
Trừ: Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (i)	-	(13.694.371.900)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu cơ bản (cổ phiếu)	89.240.302	89.240.302
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.677	2.111

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa chắc chắn về kết quả hoạt động kinh doanh của cả năm 2018. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trong 6 tháng đầu năm 2018 sẽ giảm một khoản tương ứng.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 26/NQ-ĐHĐCĐTN-2018/NTP ngày 23 tháng 4 năm 2018, Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017 với số tiền là 27.388.743.800 VND. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được xác định lại là 2.111 VND/cổ phiếu (số trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 2.265 VND/cổ phiếu).

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	Công ty liên kết
Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải	Công ty liên quan khác

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	125.232.593.617	145.613.345.033
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải	467.575.482.022	436.406.644.929
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	104.215.690.768	177.819.157.216
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	7.356.272.210	6.905.714.960

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải	446.705.242.897	361.995.295.441
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	114.965.013.423	137.581.432.221
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	15.461.572.866	15.461.572.866
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	40.057.485.755	-
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	1.126.821.069	1.489.420.240

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	4.856.512.296	5.138.604.599

Cổ tức chia cho thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Cổ tức chia cho thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	12.342.559.125	2.424.042.800

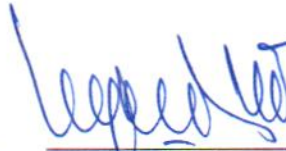
31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ


Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 61.933.046.802 VND (năm 2017 là 8.491.998.047 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Lưu Thị Mai
Người lập biểu



Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng



Trần Bá Phúc
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 14 tháng 8 năm 2018